TRẦN NGỌC ÁNH
Digitally signed by TRẦN NGỌC ÁNH
DN: C=VN, L=HẢI DƯƠNG, CN=TRẦN NGỌC ÁNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:030072010436
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.16 16:32:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6
SONG DA 6 JOINT STOCK COMPANY

Số: BCTC_Q3.2026
No.: BCTC_Q3.2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 16, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
To: ***Hanoi Stock Exchange***

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Sông Đà 6 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Song Da 6 Joint Stock Company discloses Quarter III 2026 financial statements information to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. **Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.

1. ***Name of organization:*** *SONG DA 6 JOINT STOCK COMPANY.*

- Mã chứng khoán/Stock code: SD6
- Địa chỉ: Tầng 1&2 nhà TM, khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội.
  Address: 1st & 2nd floor of TM building, Van Khe urban area, Ha Dong ward, Ha Noi city.
- Điện thoại liên hệ: 02422.253.666
  Telephone: 02422.253.666
- E-mail: Congtycophansongda6@songda6.com.vn
- Website: https://www.songda6.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố/** ***Contents of disclosure:***

- BCTC Quý III năm 2026/ *Quarter III 2026 financial statements.*

☒ Báo cáo tài chính riêng.
Separate financial statements.

☐ Báo cáo tài chính hợp nhất.
Consolidated Financial Statements.

☐ Báo cáo tài chính tổng hợp.
Combined Financial Statements.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  Cases subject to explanation of causes:

❖ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
Profit after corporate income tax at the statements of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có/ *Yes.*

☐ Không/ *No.*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Explanatory document in the case of ticking "yes":

☒ Có/ *Yes.*

☐ Không/ *No.*

❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này hoặc ngược lại:
Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

☒ Có/ *Yes.*

☐ Không/ *No.*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Explanatory document in the case of ticking "yes":

☒ Có/ *Yes.*

☐ Không/ *No.*

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/10/2026 tại đường dẫn https://www.songda6.com.vn.
This information has been published on the company's website on: 16/10/2026 at the link https://www.songda6.com.vn/

3. **Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên** (Các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2026 đến thời điểm này nếu có):
Report on transactions valued at 35% or more of total assets *(These transactions result in changes or have a value equal to or exceeding 35% of the total assets during the period from January 2026 to the present, if any)*
- Nội dung giao dịch: Không.
Trading Content: No.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%): Không.
Proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%): No.
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không.
Transaction completion date: No.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content disclosed information.

Tài liệu đính kèm:
Attachments:
- BCTC: Quý III năm 2026
Quarter III 2026 financial statements.
- Văn bản giải trình:
Số: 187/CV-TCKT
Explanatory Document: No.: 187/CV-TCKT

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
(Người UQCBTT)
(Person authorized to disclose information)

Trần Ngọc Ánh
Tran Ngoc Anh

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6
Địa chỉ: Nhà TM, KĐT Văn Khê, Phường Hà Đông, TP Hà Nội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000072 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135552 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 1 và tầng 2 Tòa nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 347.716.110.000 đồng, tương ứng 34.771.611 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong 9 tháng đầu năm 2026, Công ty cổ phần Sông Đà 6 bước vào giai đoạn vận hành Trạm nghiền sàng cát đá 500.000m3/năm tại dự án thủy điện tích năng Bác Ái - tỉnh Khánh Hòa để nghiền sàng đá dăm, xát xay cung cấp cho các đối tác thi công xây dựng tại công trình.

Tiếp tục tuyển dụng lao động, di chuyển lực lượng thi công, sửa chữa bảo dưỡng xe máy thiết bị tại Công trình thủy điện Hạ Sekong A tại nước Cộng hòa DCND Lào, đồng thời phối hợp với Chủ đầu tư triển khai thi công đáp ứng tiến độ công trình.

Hoàn thành công tác quyết toán toàn bộ Công trình thủy điện Nậm Lúc với Chủ đầu tư.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, dôn đốc công tác quyết toán dự án thủy điện Xekaman 3, thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa DCND Lào, thủy điện Huội Quảng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc: Công ty có 4 đơn vị trực thuộc đã tạm dừng hoạt động gồm có:

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Sông Đà 6.01
- Chi nhánh Sông Đà 6.03
- Chi nhánh Sông Đà 6.05

Và 2 Ban điều hành trực thuộc Công ty gồm có:

- Ban điều hành thủy điện tích năng Bác Ái: Hoạt động thi công thủy điện tích năng Bác Ái.
- Ban điều hành DATĐ tại Lào: Hoạt động thi công xây dựng thủy điện Hạ SeKong A tại Lào.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo là 238 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm của các công trình xây dựng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCD vô hình, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ theo nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình, hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình, hạng mục được xác định đã bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Nguyên tắc ghi nhận phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông hưởng quyền được chốt chính thức.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Bao gồm giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận trong kỳ, theo nguyên tắc:

Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh;

Khi loại bỏ được các yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc ước tính một cách đáng tin cậy kết quả thực hiện hợp đồng thì doanh thu và chi phí có liên quan tới hợp đồng xây dựng sẽ được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Giá vốn được xác định bằng "Dở dang đầu kì + Phát sinh trong kì – Dở dang cuối kì". Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang không thấp hơn giá trị dở dang cuối kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

15. Nguyên tắc ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các

chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.021.767.367	3.285.843.536
- Tiền gửi không kỳ hạn	910.559.591	14.594.523.615
Cộng	**2.932.326.958**	**17.880.367.151**

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (Giá gốc)	Đầu năm (Giá gốc)
- Ngắn hạn	0	3.032.909.589
+ Tiền gửi có kỳ hạn	0	3.032.909.589
Cộng	**0**	**3.032.909.589**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.102.000.000	(1.651.946.866)	3.102.000.000	(1.651.946.866)
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong (1)	3.000.000.000	(1.634.828.819)	3.000.000.000	(1.634.828.819)
+ Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	102.000.000	(9.773.817)	102.000.000	(9.773.817)
Cộng	**3.102.000.000**	**(1.644.602.636)**	**3.102.000.000**	**(1.644.602.636)**

(1) Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong với 300.000 cổ phần. Công ty cổ phần ĐT&PT Vân Phong có trụ sở tại STH23C15 đường số 17, khu đô thị Lê Hồng Phong II, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(2) Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn với 10.200 cổ phần. Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn có trụ sở tại thôn 7, xã Phú Cát, Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**101.702.240.372**	**(94.545.451)**	**265.202.914.088**	**(32.395.065.507)**
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.161.610.001	*0*	122.896.494.575	*(32.395.065.507)*
+ BĐH DATĐ Xêcamán 1	*7.660.081.570*		*30.556.694.677*	
+ BĐH DATĐ Xêcamán 3			*66.589.486.246*	*(32.395.065.507)*
+ BĐH DATĐ Sê San 4			*3.777.474.954*	
+ BĐH DATĐ Huội Quảng			*3.513.860.300*	
+ BĐH DATĐ Lai Châu			*4.820.807.359*	
+ BĐH DATĐ Hủa Na			*3.857.747.509*	
+ BĐH DATĐ Nậm Chiến			*4.454.269.661*	
+ Công ty CP Sông Đà 3			*1.460.424.055*	
+ CN Sông Đà 3.07 - Công ty CP Sông Đà 3			*131.047.575*	
+ Công ty CP Sông Đà 4	*38.837.600*		*10.000*	
+ CN C.ty CP Sông Đà 4.09			*67.828.518*	
+ Xí nghiệp Sông Đà 10.7			*1.280.838.395*	
+ TCT Sông Đà - CTCP			*2.103.531.241*	
+ BĐH DA NM TĐ tích năng Bắc Ái và Trị An mở rộng - CN TCT Sông Đà - CTCP	*462.690.831*		*282.474.085*	
- Phải thu của khách hàng là các bên khác	93.540.630.371	(94.545.451)	142.306.419.513	0
+ C.ty CP DT&XD Đông Á	*36.722.912.405*		*39.722.912.405*	
+ Sekong A Downstream Hydropower Co.,LTD	*19.175.277.017*		*49.604.724.549*	

+ Các khoản phải thu khách hàng khác	*37.642.440.949*	*(94.545.451)*	*52.978.782.559*	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**112.842.635.677**	**(32.588.825.117)**	**13.729.374.324**	**0**
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	92.089.749.021	(32.395.065.507)	0	0
+ BDH DATĐ Xêcamán 3	*66.589.486.246*	*(32.395.065.507)*		
+ BĐH DATĐ Sê San 4	*3.777.474.954*			
+ BĐH DATĐ Huội Quảng	*3.513.860.300*			
+ BDH DATĐ Lai Châu	*4.820.807.359*			
+ BĐH DATĐ Hủa Na	*3.857.747.509*			
+ BDH DATĐ Nậm Chiến	*4.454.269.661*			
+ Công ty CP Sông Đà 3	*1.460.424.055*			
+ CN Sông Đà 3.07 - Công ty CP Sông Đà 3	*131.047.575*			
+ CN C.ty CP Sông Đà 4.09	*67.828.518*			
+ Công ty cổ phần Sông Đà 9	*32.433.208*			
+ Xí nghiệp Sông Đà 10.7	*1.280.838.395*			
+ TCT Sông Đà - CTCP	*2.103.531.241*			
- Phải thu của khách hàng là các bên khác	20.752.886.656	(193.759.610)	13.729.374.324	0
- Sekong A Downstream Hydropower Co.,LTD	*16.585.830.304*		*13.401.002.896*	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	*4.167.056.352*	*(193.759.610)*	*328.371.428*	
c) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.339.051.796**		**1.243.844.963**	
Cộng	**216.883.927.845**	**(32.683.370.568)**	**280.176.133.375**	**(32.395.065.507)**

4. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	9.080.129.675	(2.118.429.001)	7.523.976.584	(2.118.429.001)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	(1.086.029.000)	1.086.029.000	(1.086.029.000)
- Phải thu của người lao động	1.969.652.855	(1.032.400.001)	4.265.711.373	(1.032.400.001)
- Ký cược, ký quỹ	617.663.917		617.663.917	
- Phải thu khác	5.406.783.903		1.554.572.294	
Cộng	**9.080.129.675**	**(2.118.429.001)**	**7.523.976.584**	**(2.118.429.001)**

5. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	10.728.710.952		7.060.535.851	
- Công cụ, dụng cụ	1.809.113.058		2.111.076.352	
- Chi phí SXKD dở dang	330.275.309.688		333.915.820.249	
- Thành phẩm	3.595.710.785			
Cộng	**346.408.844.483**	**0**	**343.087.432.452**	**0**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.292.803.248	261.576.174.166	62.571.481.888	343.440.459.302
- Mua trong năm				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác		19.447.388.182		19.447.388.182
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		(1.471.386.407)	(4.781.417.610)	(6.252.804.017)
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	19.292.803.248	279.552.175.941	57.790.064.278	356.635.043.467
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	(8.244.855.823)	(254.264.407.104)	(61.014.495.325)	(323.523.758.252)
- Khấu hao trong năm	(385.856.064)	(2.117.916.413)	(667.279.980)	(3.171.052.457)
- Tăng khác		(11.244.400.544)		(11.244.400.544)
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		1.471.386.407	4.781.417.610	6.252.804.017
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	(8.630.711.887)	(266.155.337.654)	(56.900.357.695)	(331.686.407.236)
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	11.047.947.425	7.311.767.062	1.556.986.563	19.916.701.050
- Tại ngày cuối kỳ	10.662.091.361	13.396.838.287	889.706.583	24.948.636.231

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 294.032.728.259 đồng

- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		19.081.818.182		19.081.818.182
- Thuê tài chính trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(19.081.818.182)		(19.081.818.182)
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ		0		0
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		(10.691.304.364)		(10.691.304.364)
- Khấu hao trong kỳ		(691.370.225)		(691.370.225)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		11.382.674.589		11.382.674.589
- Tăng khác				

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ		0		0
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm		8.390.513.818		8.390.513.818
- Tại ngày cuối kỳ		0		0

8. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**4.831.470.888**	**5.003.470.888**
- Công cụ dụng cụ xuất dụng	4.831.470.888	5.003.470.888
b) Dài hạn	**28.933.006.758**	**16.722.903.714**
- Công cụ dụng cụ hành chính	537.215.988	393.478.040
- Công cụ dụng cụ xuất dụng	6.997.466.523	3.904.918.515
- Chi phí xây dựng: Văn phòng làm việc, nhà ở và nhà xưởng	9.046.038.185	4.066.470.206
- Chi phí di chuyển LLTC	7.174.745.980	3.980.599.506
- Sửa chữa MMTB	5.161.151.647	4.377.437.447
- Chi phí chờ phân bổ	16.388.435	
Cộng	**33.764.477.646**	**21.726.374.602**

9. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	***138.730.224.384***	***34.053.420.290***	***77.815.157.812***	***182.491.961.906***
- Ngân hàng Vietinbank - CN Đô Thành (1)	58.677.216.024		979.231.685	59.656.447.709
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Đông (2)	29.689.136.802		22.396.613.107	52.085.749.909
- Ngân hàng Vietcombank - CN tây HN (3)	44.348.118.135		724.251.245	45.072.369.380
- Vay cá nhân	6.015.753.423	3.653.420.290	3.315.061.775	5.677.394.908
- Công ty cổ phần ĐTPT Hưng Lộc Phát (4)	0	30.400.000.000	50.400.000.000	20.000.000.000
b) Nợ thuê tài chính	***0***		***2.479.344.200***	***2.479.344.200***
- Công ty cho thuê TC TNHH BIDV - Sumi Trust - CNHN			2.479.344.20	2.479.344.20
Cộng	**138.730.224.384**	**34.053.420.290**	**80.294.502.012**	**184.971.306.106**

Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành với hạn mức cho vay từ thời điểm ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 70.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của bên vay. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay từng khoản được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 30/09/2026 là 0 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với hạn mức cho vay là 240.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2024. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 30/09/2026 là 16.797.524.144 đồng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội với hạn mức cho vay 57.000.000.000 VND. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại 30/09/2026 là 0 đồng.

10. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**92.131.425.764**	**101.571.702.799**
Phải trả người bán là các bên liên quan	***16.535.017.696***	***15.219.723.738***
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	4.209.618.516	2.894.324.558
+ Cơ quan TCT Sông Đà - CTCP	*3.734.608.391*	*2.419.314.433*
+ Ban điều hành DATĐ Sơn La	*475.010.125*	*475.010.125*
- CN C.y CP Tư vấn Sông Đà - TT Thí nghiệm XD Sông Đà	3.299.630.502	3.299.630.502
- Công ty cổ phần Sông Đà 2	8.925.450.478	8.925.450.478
- Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà	100.318.200	100.318.200
Phải trả người bán là các bên khác	***75.596.408.068***	***86.351.979.061***
- Công ty CP TM xăng dầu Lai Châu	21.556.991.404	21.556.991.404
- Công ty TNHH ĐT Quốc tế Phúc Anh	1.240.429.282	4.240.429.282
- Công ty CP XD & TM Đại Ngàn	7.380.319.543	7.380.319.543
- Các nhà cung cấp khác	45.418.667.839	53.174.238.832
b) Phải trả người bán dài hạn	**0**	**0**
Cộng	**92.131.425.764**	**101.571.702.799**

11. Người mua trả tiền trước

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**55.098.711.506**	**60.556.570.600**
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	***18.404.158.009***	***18.069.763.148***
- Ban điều hành DATĐ Đồng Nai 5 - TCT Sông Đà - CTCP	666.793.000	666.793.000
- TCT Sông Đà - CTCP	17.737.365.009	17.402.970.148
Người mua trả tiền trước là các bên khác	***36.694.553.497***	***42.486.807.452***
- Tổng công ty XD Bạch Đằng - CTCP	28.699.814.589	28.699.814.589
- Sekong A Downstream Hydropower Co.,LTD	7.604.738.908	13.406.992.863
- Các khách hàng khác	390.000.000	380.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	**55.098.711.506**	**60.556.570.600**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	27.307.960.661	(270.075.168)	10.433.010.894	16.604.874.599
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.663.180.516			7.663.180.516
- Thuế thu nhập cá nhân	846.790.358	(358.270.810)	165.638.377	322.881.171
- Thuế tài nguyên	201.537.000	78.735.750	78.735.750	201.537.000
- Thuế bảo vệ môi trường				
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	20.894.464.117	1.963.776.795	385.144.093	22.473.096.819
Cộng	**56.913.932.652**	**1.414.166.567**	**11.062.529.114**	**47.265.570.105**

13. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	383.100.000	449.074.074
- Khối lượng B phụ	383.100.000	
- Lập hồ sơ thiết kế		449.074.074
b) Dài hạn		
Cộng	**383.100.000**	**449.074.074**

14. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**198.050.801.927**	**201.004.189.762**
Phải trả khác là các bên liên quan	***52.024.912.098***	***52.024.912.098***
- TCT Sông Đà - CTCP (tiền cổ tức)	51.983.542.000	51.983.542.000
- Ban điều hành DATĐ Đồng Nai 5	41.370.098	41.370.098
Phải trả khác là các đơn vị và cá nhân khác	***146.025.889.829***	***148.979.277.664***
- Lãi vay phải trả	88.632.732.492	89.790.090.758
- BHXH, BHYT, BHTN	16.191.021.233	18.486.720.332
- Kinh phí công đoàn	2.483.447.400	2.667.445.561
- Cổ tức phải trả	34.118.014.459	34.118.014.459
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.600.674.245	3.917.006.554
b) Dài hạn	**80.000.000**	**80.000.000**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.000.000	80.000.000
Cộng	**198.130.801.927**	**201.084.189.762**

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(322.423.624.000)	133.432.325.433
- Lãi trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước				(67.046.947.984)	(67.046.947.984)

Số dư đầu năm nay	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(389.470.571.984)	66.385.377.449
- Lãi trong kỳ này				3.304.498.120	3.304.498.120
- Lỗ trong kỳ này					
Số dư cuối kỳ	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(386.166.073.864)	69.689.875.569

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	226.015.400.000	226.015.400.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Cộng	**347.716.110.000**	**347.716.110.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	347.716.110.000	347.716.110.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	34.771.611
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP*

d) Cổ tức, lợi nhuận

Hiện nay do tình hình tài chính khó khăn, lỗ lũy kế lớn nên Công ty chưa có khả năng thanh toán tiền cổ tức cho các cổ đông.

16. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
a) Doanh thu	97.108.956.620	28.775.574.847
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	91.247.096.191	25.481.687.734
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	1.720.927.543	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.140.932.886	3.293.887.113
Cộng	**97.108.956.620**	**28.775.574.847**
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng	**0**	**0**

3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
a) Doanh thu	97.108.956.620	28.775.574.847
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	91.247.096.191	25.481.687.734
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	1.720.927.543	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.140.932.886	3.293.887.113
Cộng	**97.108.956.620**	**28.775.574.847**
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	76.225.577.298	55.104.287.494
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	3.514.523.169	1.374.758.804
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.899.298.926	397.893.871
Cộng	**81.639.399.393**	**56.876.940.169**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.864.779	10.735.033
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	212.311.027	1.991.885.113
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**316.175.806**	**2.002.620.146**

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
- Chi phí đi vay	761.675.555	18.132.455.862
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		

- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí tài chính khác	800.609.573	461.921.025
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**1.562.285.128**	**18.594.376.887**

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	808.636.364	1.813.326.734
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	9.350.481.400	3.336.636.920
Cộng	**10.159.117.764**	**5.149.963.654**

8. Chi phí khác

Khoản mục	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác	3.792.477.728	4.630.696.021
Cộng	**3.792.477.728**	**4.630.696.021**

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
- Chi phí tiền lương và BHXH, KPCĐ	11.690.904.532	7.341.810.434
- Chi phí vật liệu quản lý	697.755.548	467.959.278
- Chi phí đồ dùng văn phòng	478.484.543	244.144.907
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.856.064	484.348.514
- Thuế, phí và lệ phí	50.268.702	58.348.790
- Chi phí dự phòng	288.305.061	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.705.402.793	904.698.833
- Chi phí bằng tiền khác	1.988.612.578	1.320.896.426
Cộng	**17.285.589.821**	**10.822.207.182**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.155.200.825	310.782.372
- Chi phí nhân công	16.819.029.109	1.077.854.771
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.338.292.573	5.213.757.041
- Chi phí máy thi công	20.204.016.955	18.928.605
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.078.060.155	11.225.152.879
Cộng	**81.594.599.617**	**17.846.475.668**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh *(tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):*		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
...		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

VII. Những thông tin khác

Trong kỳ kế toán, Công ty thực hiện điều chỉnh việc ghi nhận giảm khoản thu nhập khác từ năm 2024 do đánh giá chênh lệch tỷ giá của khoản phải thu của dự án thủy điện Xekaman 1 - Sanxay và dự án thủy điện Xekaman 3 số tiền là 47.357.234.181 đồng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố trên lên Báo cáo tài chính năm 2025 như sau:

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền trước khi điều chỉnh	Số tiền sau khi điều chỉnh	Thay đổi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	312.560.148.269	265.202.914.088	47.357.234.181
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(342.113.337.803)	(389.470.571.984)	47.357.234.181

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Ngạn	Lê Tiến Thủ

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**471.163.549.988**	**614.127.440.830**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.932.326.958**	**17.880.367.151**
1. Tiền	111		2.932.326.958	17.880.367.151
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**3.032.909.589**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			3.032.909.589
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**110.908.447.391**	**239.457.241.127**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		101.702.240.372	265.202.914.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.339.051.796	1.243.844.963
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		9.080.129.675	7.523.976.584
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(2.212.974.452)	(34.513.494.508)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**346.408.844.483**	**343.087.432.452**
1. Hàng tồn kho	141		346.408.844.483	343.087.432.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**10.913.931.156**	**10.669.490.511**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.831.470.888	5.003.470.888
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		6.082.460.268	5.666.019.623
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**135.592.850.913**	**60.209.546.040**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**80.253.810.560**	**13.729.374.324**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		112.842.635.677	13.729.374.324
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(32.588.825.117)	
II. Tài sản cố định	**220**		**24.948.636.231**	**28.307.214.868**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		24.948.636.231	19.916.701.050
- Nguyên giá	222		*356.635.043.467*	*343.440.459.302*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(331.686.407.236)	(323.523.758.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			8.390.513.818
- Nguyên giá	225			*19.081.818.182*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(10.691.304.364)
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.457.397.364**	**1.450.053.134**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.102.000.000	3.102.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1.644.602.636)	(1.651.946.866)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**28.933.006.758**	**16.722.903.714**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		28.933.006.758	16.722.903.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**606.756.400.901**	**674.336.986.870**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**537.066.525.332**	**607.951.609.421**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**536.986.525.332**	**607.871.609.421**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		92.131.425.764	101.571.702.799
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.098.711.506	60.556.570.600
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		86.101.556.459	86.101.556.459
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		47.265.570.105	56.913.932.652
5. Phải trả người lao động	315		5.322.516.965	2.400.658.747
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		383.100.000	449.074.074
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		111.949.245.468	114.902.633.303
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		138.730.224.384	184.971.306.106
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.174.681	4.174.681
II. Nợ dài hạn	**330**		**80.000.000**	**80.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		80.000.000	80.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**69.689.875.569**	**66.385.377.449**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*347.716.110.000*	*347.716.110.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	76.802.853.978
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(386.166.073.864)	(389.470.571.984)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(389.470.571.984)*	*(389.470.571.984)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*3.304.498.120*	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**606.756.400.901**	**674.336.986.870**

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Ngạn	Lê Tiến Thũ

M.S.D.N: 0400135552 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6 - P. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III và lũy kế năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*4*	*5*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		27.961.042.628	4.442.017.032	97.108.956.620	28.775.574.847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27.961.042.628	4.442.017.032	97.108.956.620	28.775.574.847
4. Giá vốn hàng bán	11		26.481.312.473	4.136.345.233	81.639.399.393	56.876.940.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.479.730.155	305.671.799	15.469.557.227	(28.101.365.322)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		2.431.889	9.870.027	316.175.806	2.002.620.146
8. Chi phí tài chính	23		(6.068.804.150)	5.358.833.482	1.562.285.128	18.594.376.887
- *Trong đó:* Chi phí đi vay	24		(6.251.438.081)	5.358.833.482	761.675.555	18.132.455.862
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.340.694.508	2.939.694.510	17.285.589.821	10.822.207.182
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		1.210.271.686	(7.982.986.166)	(3.062.141.916)	(55.515.329.245)
12. Thu nhập khác	31		172.807.579	119.304.284	10.159.117.764	5.149.963.654
13. Chi phí khác	32		721.118.091	1.314.594.407	3.792.477.728	4.630.696.021
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(548.310.512)	(1.195.290.123)	6.366.640.036	519.267.633
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		661.961.174	(9.178.276.289)	3.304.498.120	(54.996.061.612)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		661.961.174	(9.178.276.289)	3.304.498.120	(54.996.061.612)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		19	(264)	95	(1.582)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Ngạn	Lê Tiến Thủ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6 - P. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***3.304.498.120***	***(54.996.061.612)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.724.148.637	5.599.613.105
- Các khoản dự phòng	03		280.960.831	(5.356.917)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(1.991.885.113)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(929.034.538)	(1.813.326.734)
- Chi phí đi vay	06		761.675.555	18.132.455.862
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		***7.142.248.605***	***(35.074.561.409)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.043.179.809	83.007.990.854
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.321.412.031)	39.833.864.636
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.274.445.001)	(11.955.875.923)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(12.038.103.044)	(6.494.724.199)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.653.509.407)	(1.786.492.492)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***27.897.958.931***	***67.530.201.467***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(365.570.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		889.500.000	2.004.136.370
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.032.909.589	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		103.767.423	10.735.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***3.660.607.012***	***2.014.871.403***

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		33.787.895.876	2.617.928.924
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.815.157.812)	(62.163.990.001)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.479.344.200)	(2.070.302.898)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(46.506.606.136)***	***(61.616.363.975)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(14.948.040.193)**	**7.928.708.895**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17.880.367.151**	**3.132.290.681**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		**2.932.326.958**	**11.060.999.576**

Ngày 13 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Ngạn	Lê Tiến Thủ